



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 19



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.344.515.592.502	6.721.942.999.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86.578.173.999	16.550.309.237
1. Tiền	111		86.578.173.999	16.550.309.237
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.410.169.178.590	4.994.268.632.163
1. Chứng khoán kinh doanh	121		507.710.699.314	432.388.922.221
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(27.741.520.724)	(25.533.879.206)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.930.200.000.000	4.587.413.589.148
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		471.468.250.580	438.957.883.320
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		276.821.069.739	294.210.207.627
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		276.621.069.739	294.210.207.627
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		200.000.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.799.369.554	1.138.575.273
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		238.438.748.865	187.248.297.140
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(46.590.937.578)	(43.639.196.720)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		268.073.010.961	290.489.294.334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		268.073.010.961	289.806.653.381
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		260.965.255.392	285.941.085.932
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		7.107.755.569	3.865.567.449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	682.640.953
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.108.226.978.372	981.676.880.414
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		387.261.404.397	431.420.882.654
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		720.965.573.975	550.255.997.760
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.086.213.050.789	671.874.422.238
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.135.437.262	13.914.087.536
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		15.135.437.262	13.914.087.536
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		10.002.480.295	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		5.132.956.967	3.914.087.536
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
II. Tài sản cố định	220		67.994.207.747	47.508.635.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221		42.205.469.617	25.752.259.462
Nguyên giá	222		126.457.708.582	103.345.985.812
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.252.238.965)	(77.593.726.350)
2. Tài sản cố định vô hình	227		25.788.738.130	16.041.073.943
Nguyên giá	228		27.661.287.255	17.647.965.792
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.872.549.125)	(1.606.891.849)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	5.715.301.852
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		943.501.398.550	548.594.160.556
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.065.991.450)	(40.473.229.444)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		868.000.000.000	478.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		59.582.007.230	61.857.538.889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		59.582.007.230	61.857.538.889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.430.728.643.291	7.393.817.421.706

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.479.801.828.819	4.633.994.124.778
I. Nợ ngắn hạn	310		5.475.465.923.452	4.629.658.219.411
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		662.866.725.452	582.374.593.001
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		651.988.905.123	551.146.254.607
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		10.877.820.329	31.228.338.394
2. Người mua trả tiền trước	312		143.514.226.764	91.344.095.324
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		96.432.127.839	84.575.217.254
4. Phải trả người lao động	314		299.261.537.766	195.071.942.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.873.436.947	12.196.352.896
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		87.113.283.278	93.412.822.084
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		13.994.479.482	11.036.838.492
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.522.527.796	10.369.612.339
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		283.920.945.837	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		85.971.755.513	61.680.425.443
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		171.876.955.374	112.799.604.499
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.606.117.921.404	3.374.796.715.569
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.202.756.481.955	2.232.268.795.346
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.139.014.688.612	917.521.400.701
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		264.346.750.837	225.006.519.522
II. Nợ dài hạn	330		4.335.905.367	4.335.905.367
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.262.220.561	1.262.220.561
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.073.684.806	3.073.684.806

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.950.926.814.472	2.759.823.296.928
I. Vốn chủ sở hữu	410	4	2.950.926.814.472	2.759.823.296.928
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		436.567.063.385	370.181.894.249
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		117.276.895.000	117.276.895.000
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		568.748.872.725	444.030.524.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.959.674.410	15.028.263.384
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		499.789.198.315	429.002.260.933
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.430.728.643.291	7.393.817.421.706

Ông Trịnh Văn Hùng
 Chuyên viên
 Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
 Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2024

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.142.525.888.024	1.004.402.142.801	4.160.122.230.399	3.549.180.487.984
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	94.456.127.032	102.222.403.655	400.253.711.132	406.315.939.104
4. Thu nhập khác	13	744.549.206	211.597.540	1.730.611.943	862.051.469
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(705.785.718.325)	(728.484.254.158)	(3.009.221.447.935)	(2.689.197.661.288)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(9.539.354.961)	(17.798.301.645)	(16.802.137.135)	(22.731.765.422)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(303.332.108.566)	(201.123.058.761)	(889.754.602.969)	(686.343.730.950)
9. Chi phí khác	24	(557.995.283)	(55.074.881)	(1.713.613.797)	(182.085.200)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	218.511.387.127	159.375.454.551	644.614.751.638	557.903.235.697
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(59.881.425.801)	(35.551.981.847)	(144.825.553.323)	(114.522.944.434)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(812.497.025)	-	(812.497.025)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	158.629.961.326	123.010.975.679	499.789.198.315	442.567.794.238
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01		1.364.825.304.955	1.240.772.043.348	5.044.264.191.267	4.402.011.145.900
<i>Trong đó:</i>						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.244.326.551.400	1.231.201.803.079	4.870.627.157.297	4.558.308.935.819
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		43.200.957.281	17.374.768.962	144.139.478.900	172.741.441.975
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		77.297.796.274	(7.804.528.693)	29.497.555.070	(329.039.231.894)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02		(277.823.815.559)	(290.327.923.263)	(1.131.430.595.478)	(1.106.240.247.445)
<i>Trong đó</i>						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(271.507.346.210)	(306.497.411.556)	(1.087.271.117.221)	(1.127.033.990.646)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(6.316.469.349)	16.169.488.293	(44.159.478.257)	20.793.743.201
Doanh thu phí BH thuận	03		1.087.001.489.396	950.444.120.085	3.912.833.595.789	3.295.770.898.455
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		55.524.398.628	53.958.022.716	247.288.634.610	253.409.589.529
<i>Trong đó</i>						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		54.329.780.893	51.811.335.444	204.987.420.401	209.699.268.293
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		1.194.617.735	2.146.687.272	42.301.214.209	43.710.321.236
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.142.525.888.024	1.004.402.142.801	4.160.122.230.399	3.549.180.487.984
Chi bồi thường	11		(379.117.109.486)	(302.744.051.813)	(1.246.373.967.375)	(1.023.553.734.029)
<i>Trong đó:</i>						
Tổng chi bồi thường	11.1		(386.038.451.226)	(308.326.248.229)	(1.268.662.654.537)	(1.041.530.486.314)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		6.921.341.740	5.582.196.416	22.288.687.162	17.976.752.285
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		83.826.226.910	74.546.990.168	387.511.441.610	228.142.317.797
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		232.999.722.162	(16.423.278.956)	(221.493.287.911)	(108.151.664.111)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(153.744.453.117)	1.476.565.013	170.709.576.215	46.493.630.985
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		(216.035.613.531)	(243.143.775.588)	(909.646.237.461)	(857.069.449.358)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(9.368.910.921)	(9.421.519.706)	(39.340.231.315)	(36.040.163.872)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(480.381.193.873)	(475.918.958.864)	(2.060.234.979.159)	(1.796.088.048.058)
<i>Trong đó:</i>						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(162.658.338.590)	(150.797.102.557)	(640.847.307.661)	(540.697.333.633)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(317.722.855.283)	(325.121.856.307)	(1.419.387.671.498)	(1.255.390.714.425)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(705.785.718.325)	(728.484.254.158)	(3.009.221.447.935)	(2.689.197.661.288)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		436.740.169.699	275.917.888.643	1.150.900.782.464	859.982.826.696
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23		94.456.127.032	102.222.403.655	400.253.711.132	406.315.939.104
Chi phí hoạt động tài chính	24		(9.539.354.961)	(17.798.301.645)	(16.802.137.135)	(22.731.765.422)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		84.916.772.071	84.424.102.010	383.451.573.997	383.584.173.682
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(303.332.108.566)	(201.123.058.761)	(889.754.602.969)	(686.343.730.950)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		218.324.833.204	159.218.931.892	644.597.753.492	557.223.269.428
Thu nhập khác	31		744.549.206	211.597.540	1.730.611.943	862.051.469
Chi phí khác	32		(557.995.283)	(55.074.881)	(1.713.613.797)	(182.085.200)
Lợi nhuận khác	40		186.553.923	156.522.659	16.998.146	679.966.269
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		218.511.387.127	159.375.454.551	644.614.751.638	557.903.235.697
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(59.881.425.801)	(35.551.981.847)	(144.825.553.323)	(114.522.944.434)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(812.497.025)	-	(812.497.025)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		158.629.961.326	123.010.975.679	499.789.198.315	442.567.794.238
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		644.614.751.638	557.903.235.697
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		9.577.777.591	8.613.991.598
3	Các khoản dự phòng		128.814.582.329	419.839.621.873
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(3.224.671.417)	(1.159.028.267)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(336.595.748.496)	(376.459.203.525)
6	Chi phí lãi vay		5.283.105.808	-
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		448.469.797.453	608.738.617.376
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu (Tăng)/Giảm hàng tồn kho		22.965.734.592	45.802.645.407
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		236.104.055.451	137.795.003.252
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước (Tăng)/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		24.009.174.079	(53.713.492.407)
13	Chi phí lãi vay đã trả		(75.321.777.093)	(158.489.022.763)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.076.459.738)	-
15	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh		(135.385.304.200)	(79.067.906.779)
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(73.692.987.396)	(73.885.688.575)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		442.072.233.148	427.180.155.511
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.063.350.081)	(25.821.419.794)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(5.946.666.273.972)	(4.943.562.586.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		5.214.379.863.120	4.352.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		278.674.861.434	330.154.876.129
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(483.674.899.499)	(287.229.129.665)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		767.953.252.634	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(484.032.306.797)	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(175.472.638.625)	(152.440.482.100)
	Hoàn trả vay dài hạn		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		108.448.307.212	(152.440.482.100)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		66.845.640.861	(12.489.456.254)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		16.550.309.237	25.615.075.682
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.182.223.901	3.424.689.809
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		86.578.173.999	16.550.309.237

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng Công ty có ba mươi bảy (37) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 ***Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng***

Các báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1
7
CÔ
TÂN
HÀ
PH
IỆT
TỶ

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	103.711.361.695	316.018.185.416	2.558.398.262.862
Lợi nhuận trong kỳ					442.567.794.238	442.567.794.238
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược						-
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ				13.565.533.305	(13.565.533.305)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ					(88.582.796.672)	(88.582.796.672)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		59.847.161.860			(59.847.161.860)	-
Chi bồi thường thương mại					(100.000.000)	(100.000.000)
Trả cổ tức					(152.459.963.500)	(152.459.963.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	370.181.894.249	117.276.895.000	444.030.524.317	2.759.823.296.928
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	370.181.894.249	117.276.895.000	444.030.524.317	2.759.823.296.928
Lợi nhuận trong kỳ					499.789.198.315	499.789.198.315
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược						-
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ						-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ					(132.770.338.271)	(132.770.338.271)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			66.385.169.136		(66.385.169.136)	-
Chi bồi thường thương mại						-
Trả cổ tức					(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	436.567.063.385	117.276.895.000	568.748.872.725	2.950.926.814.472

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>31.12.2024</i>	<i>31.12.2023</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm bảo lãnh	1.510.396.845	1.147.540.517
Bảo hiểm cháy, nổ	678.874.925.996	717.411.723.834
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	215.276.091.125	202.462.510.245
Bảo hiểm hàng không	11.174.476.590	21.459.008.075
Bảo hiểm nông nghiệp	1.358.327.884	1.395.267.205
Bảo hiểm sức khỏe	2.499.214.492.029	2.327.269.479.042
Bảo hiểm tài sản	281.080.809.417	237.695.978.504
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	142.580.907.177	130.632.805.365
Bảo hiểm thiệt hại khác	26.866.339.094	25.441.846.240
Bảo hiểm trách nhiệm	26.461.453.698	25.193.603.756
Bảo hiểm xe cơ giới	986.228.937.442	868.199.173.036
Tổng cộng	4.870.627.157.297	4.558.308.935.819

6. DOANH THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>31.12.2024</i>	<i>31.12.2023</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	51.030.042.681	54.381.709.453
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.377.788.216	1.944.334.625
Bảo hiểm hàng không	1.789.776.780	2.705.686.062
Bảo hiểm nông nghiệp	86.916.847	(37.625.900)
Bảo hiểm sức khỏe	366.929.406	1.759.346.100
Bảo hiểm tài sản	80.368.399.538	89.382.813.473
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	332.354.272	416.571.432
Bảo hiểm thiệt hại khác	7.231.218.682	20.985.582.923
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	899.737.862	771.040.840
Bảo hiểm xe cơ giới	656.314.616	431.982.967
Tổng cộng	144.139.478.900	54.381.709.453

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>31.12.2024</i>	<i>31.12.2023</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	596.041.648.313	648.984.389.315
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	112.678.793.252	106.584.716.631
Bảo hiểm hàng không	12.572.071.037	23.187.991.603
Bảo hiểm nông nghiệp	430.890.063	570.971.334
Bảo hiểm sức khỏe	6.527.612.497	9.219.964.138
Bảo hiểm tài sản	221.024.152.508	207.571.731.231
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	92.365.655.061	83.216.509.991
Bảo hiểm thiệt hại khác	28.418.961.525	28.627.842.627
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	(4.489.294)
Bảo hiểm trách nhiệm	15.343.626.848	17.597.832.115
Bảo hiểm xe cơ giới	1.867.706.117	1.476.530.955
Tổng cộng	1.087.271.117.221	1.127.033.990.646

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	31.12.2024	31.12.2023
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	354.173.003.535	372.643.598.255
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(149.185.583.134)	(162.944.329.962)
Tổng cộng	204.987.420.401	209.699.268.293

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	31.12.2024	31.12.2023
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.235.385.995.943	958.834.988.208
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	33.276.658.594	82.695.498.106
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(387.511.441.610)	(228.142.317.797)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(22.288.687.162)	(17.976.752.285)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	221.493.287.911	108.151.664.111
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(170.709.576.215)	(46.493.630.985)
Tổng cộng	909.646.237.461	857.069.449.358

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	31.12.2024	31.12.2023
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	640.847.307.661	540.697.333.633
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	111.691.455	48.336.863
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	469.102.594.726	442.863.613.213
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	3.202.144.769	3.780.327.377
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	5.787.832.018	6.450.035.099
Chi khác	941.183.408.530	802.248.401.873
Tổng cộng	2.060.234.979.159	1.796.088.048.058

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.12.2024	31.12.2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	245.417.377.065	310.565.592.174
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	59.263.603.141	50.535.380.185
Lợi nhuận được chia	15.833.651.632	4.541.677.172
Cổ tức	16.118.178.900	10.939.398.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.066.895.914	18.195.108.885
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	51.554.001.965	11.538.775.939
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	400.253.711.132	406.315.939.104

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.12.2024	31.12.2023
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	5.283.105.808	-
Chi phí trái phiếu	37.062.242	22.770.112
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	275.641.096	117.905.049
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	2.667.624.400	562.801.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.640.640.065	14.834.720.908
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.199.596.476)	7.087.996.739
Chi phí tài chính khác	97.660.000	105.571.586
Tổng cộng	16.802.137.135	22.731.765.422

13. THU NHẬP KHÁC

	31.12.2024	31.12.2023
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ,CCDC	37.100.652	9.370.884
Thu nhập khác	1.693.511.291	852.680.585
Tổng cộng	1.730.611.943	862.051.469

14. CHI PHÍ KHÁC

	31.12.2024	31.12.2023
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Các khoản phạt vi phạm hành chính	1.535.622.479	138.805.289
Chi phí khác	177.991.318	43.279.911
Chi thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	-
Tổng cộng	1.713.613.797	182.085.200

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.12.2024	31.12.2023
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	553.741.665.922	401.021.921.289
Chi phí vật liệu	10.141.570.984	9.943.916.937
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.672.321.852	9.317.724.224
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.577.777.591	8.613.991.598
Thuế, phí và lệ phí	29.906.520.062	27.856.714.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.993.343.915	209.808.071.714
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.951.740.858	6.807.939.443
Chi phí bằng tiền khác	10.769.661.785	12.973.451.433
Tổng cộng	889.754.602.969	686.343.730.950

16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý IV năm 2024 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

18. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Số: 0173 /CV-KT

V/v: Giải trình tăng lợi nhuận
sau thuế trên BCTC quý 4 năm 2024

Hà Nội, ngày 23 tháng 1 năm 2025

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính riêng của BIC quý 4 năm 2024.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của BIC, lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 đạt 158.629 triệu đồng, tăng 35.618 triệu đồng (tương đương tăng 28.96%) so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận Quý 4 năm 2024 là do Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 58.3%.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận riêng tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (đề b/c);
- Lưu: VT, KT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



VŨ MINH HẢI